



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

### BẢN TIN SỐ 1467

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 09/08/2024 ĐẾN NGÀY 15/08/2024)

## A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

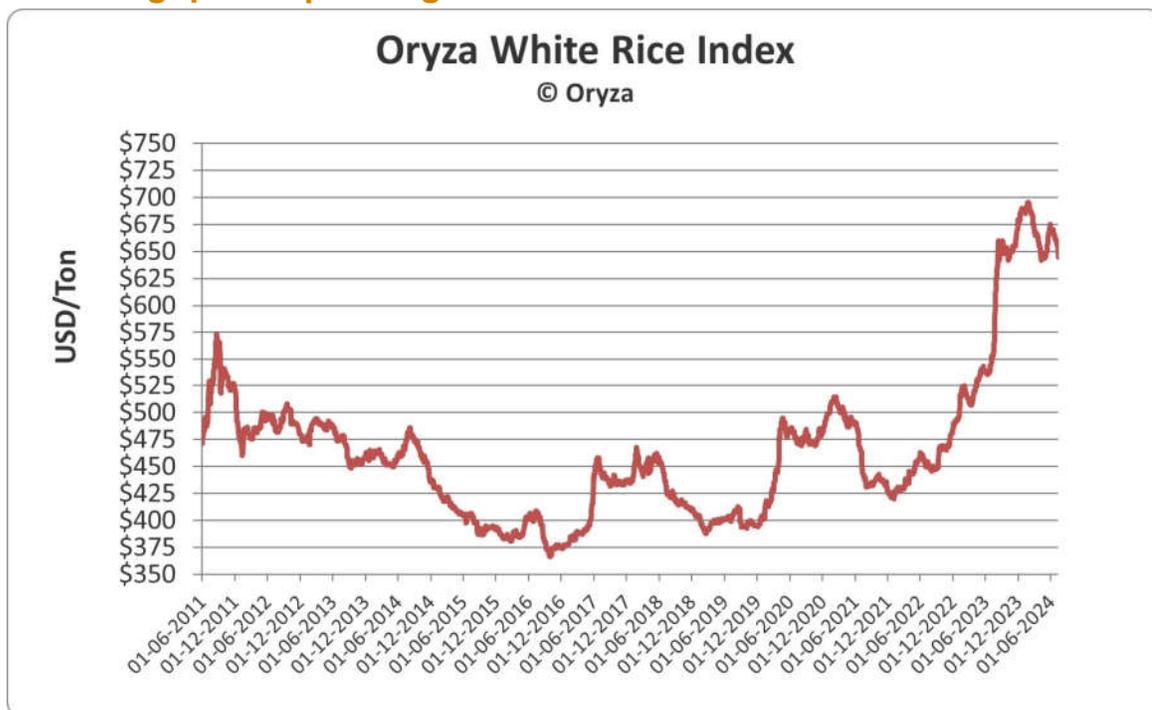
### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

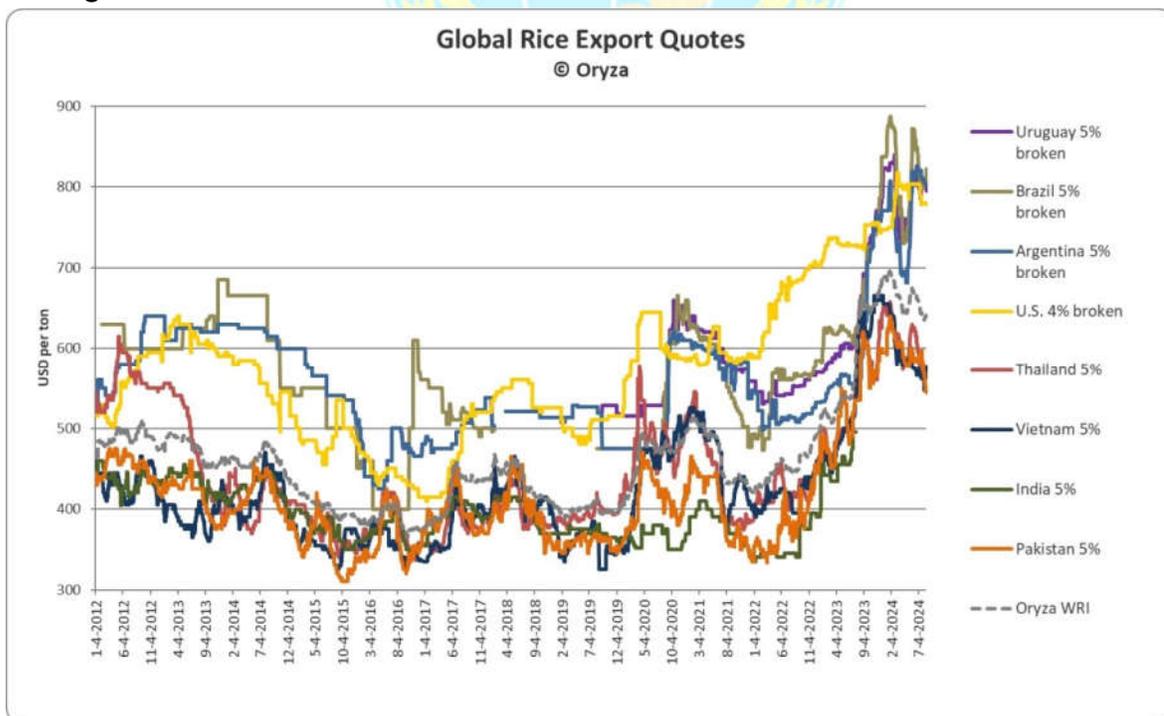
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	12 - 08		13 - 08		14 - 08		15 - 08	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	575	579	575	579	575	579	575	579
	5% tấm	561	565	561	565	561	565	561	565
	25% tấm	511	515	511	515	511	515	511	515
	Hom Mali 92%	907	911	907	911	907	911	907	911
	Gạo đỏ 100% Sxd	566	570	566	570	566	570	566	570
	A1 Super	433	437	433	437	433	437	433	437
VIỆT NAM	5% tấm	570	574	570	574	570	574	570	574
	25% tấm	536	540	536	540	536	540	536	540
	Jasmine	663	667	663	667	663	667	663	667
	100% tấm	440	444	440	444	440	444	440	444
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Sxd	533	537	533	537	533	537	533	537
	100% tấm Sxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	548	552	544	548	548	552	544	548
	25% tấm	525	529	521	525	525	529	521	525
	100% tấm Sxd	438	442	434	438	438	442	434	438
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	535	539	535	539	535	539	535	539
MỸ	4% tấm	778	782	778	782	778	782	778	782
	15% tấm (Sacked)	768	772	768	772	768	772	768	772
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	818	822	818	822	818	822
	Calrose 4%	876	880	876	880	876	880	876	880

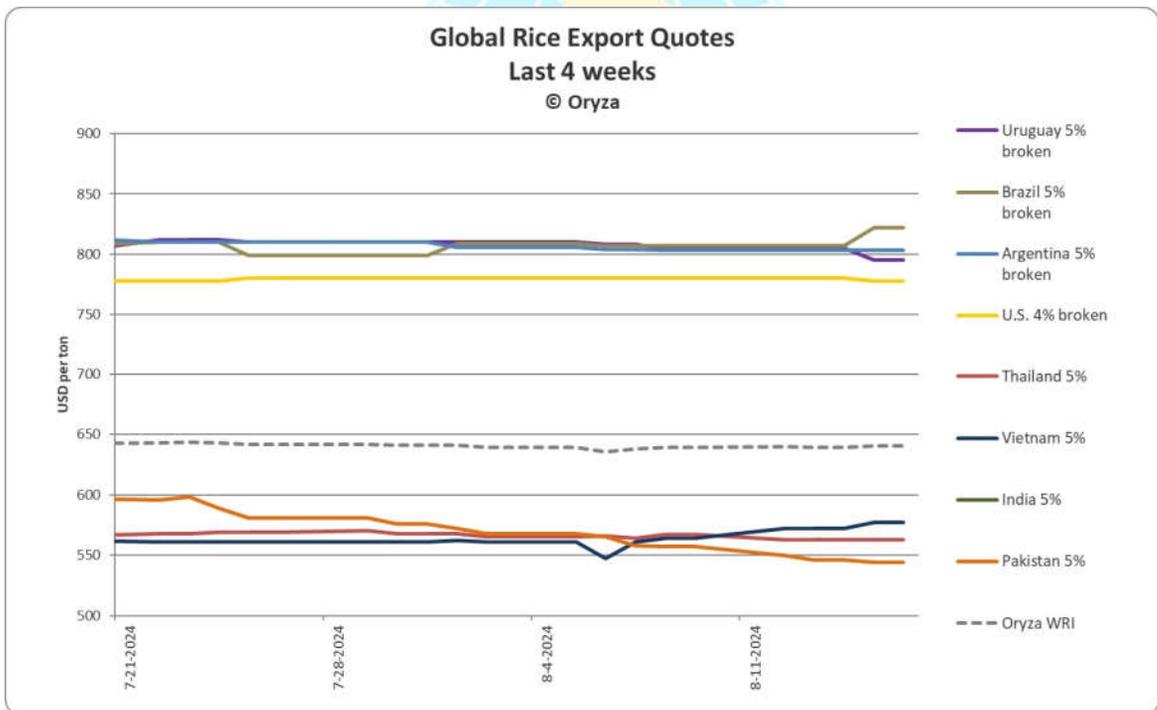
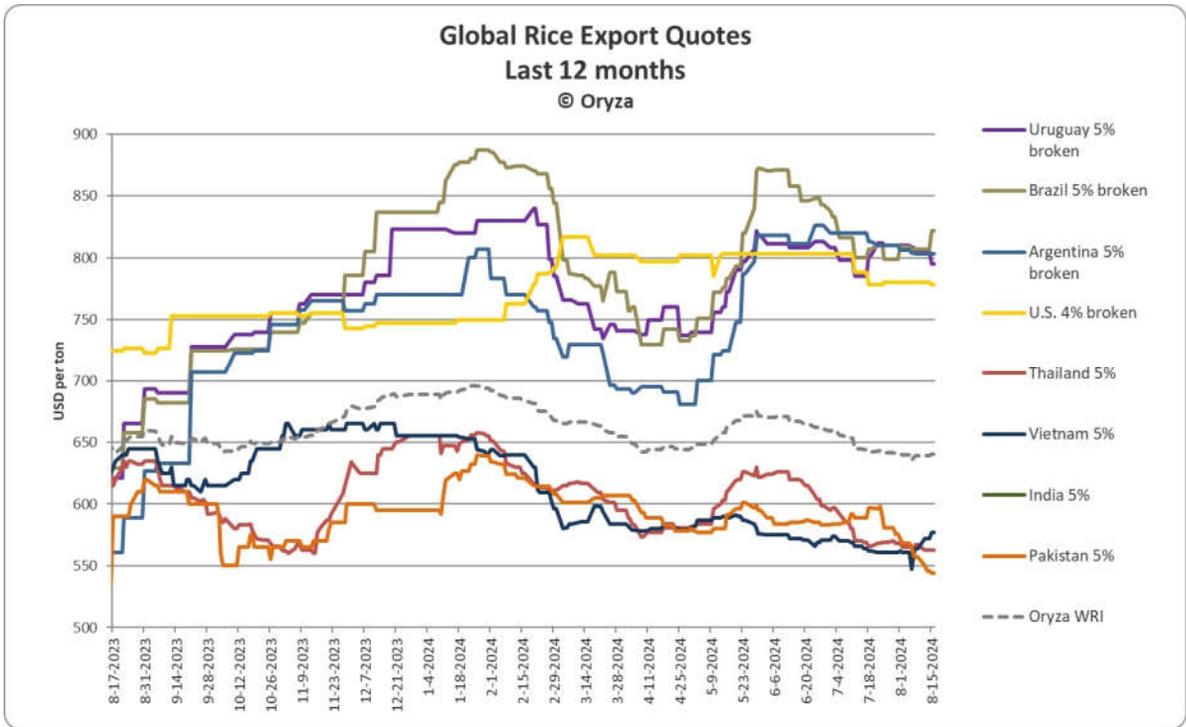
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

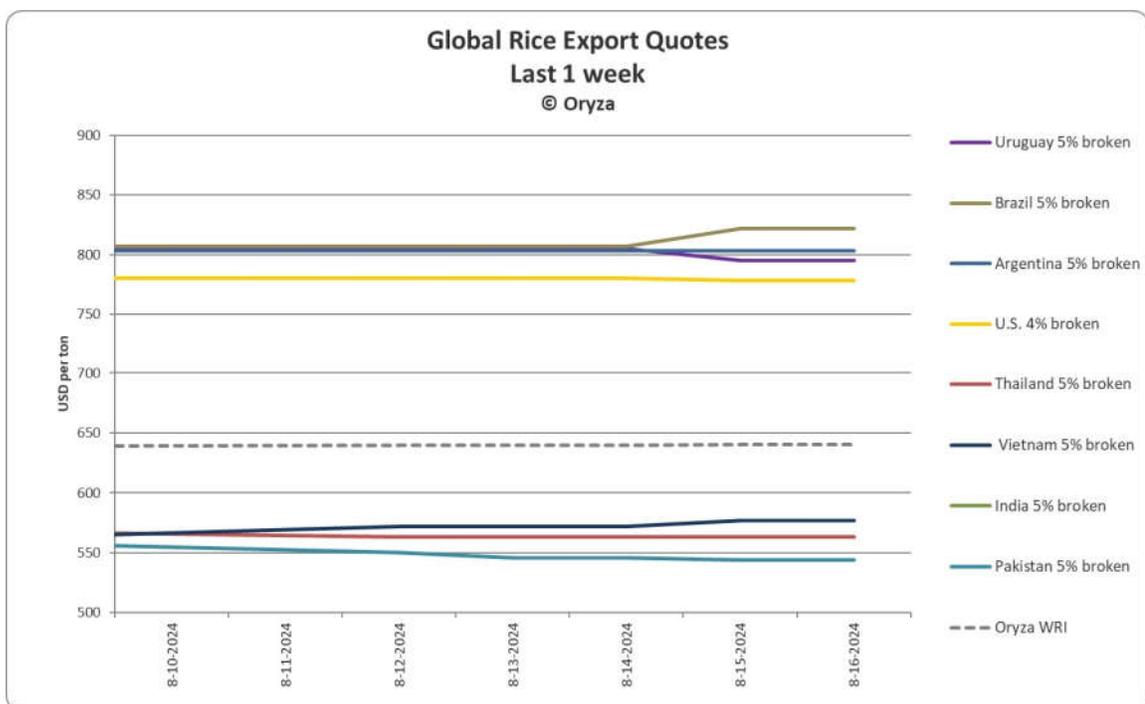
\*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 640 usd/tấn, tăng 1 usd/tấn so với tuần trước, giảm 3 usd/tấn so với tháng trước và giảm 6 usd/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







### Những thay đổi trên thị trường gạo toàn cầu

- USDA đã hạ dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 xuống 464.000 tấn còn 527,7 triệu tấn. Cơ quan này đã hạ dự báo đối với Việt Nam, Hoa Kỳ và Ukraine, đồng thời tăng dự báo đối với Nga và Kazakhstan.
- USDA đã hạ nhẹ dự báo về sản lượng gạo nội địa và thặng dư ở quy mô toàn cầu niên khóa 2024/25 xuống 527 triệu tấn.
- USDA đã hạ dự báo về lượng gạo tồn kho cuối kỳ toàn cầu niên khóa 2024/25 xuống 654.000 tấn, còn 177,4 triệu tấn. Cơ quan này đã hạ dự báo đối với Myanmar, Philippines, Thái Lan, Hoa Kỳ và Việt Nam. Cơ quan này đã tăng dự báo đối với Brazil, Campuchia, Ghana, Malaysia, Mexico và Nga.
- USDA đã hạ dự báo về thương mại gạo toàn cầu năm 2025 xuống 160.000 tấn, còn 54,1 triệu tấn. Việt Nam chiếm phần lớn trong các đợt điều chỉnh giảm đối với xuất khẩu năm 2025. Về phía nhập khẩu năm 2025, đợt điều chỉnh giảm của USDA đối với Brazil, Nepal, Philippines, Nga và Tanzania đã bù đắp hơn mức dự báo nhập khẩu tăng đối với Afghanistan, Bờ Biển Ngà, Ghana, Kazakhstan, Mexico và Mozambique.

Trong "Báo cáo thị trường ngũ cốc" tháng 8, Hội đồng ngũ cốc quốc tế (IGC) dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 là 528 triệu tấn, không thay đổi so với dự báo trước đó (tháng 6 năm 2024). Dự báo này tăng so với mức ước tính 522 triệu tấn trong niên khóa 2023/24 do diện tích và

năng suất dự kiến cao hơn. IGC dự báo mức tiêu thụ gạo toàn cầu năm 2024/25 là 526 triệu tấn, thấp hơn mức dự báo trước đó là 527 triệu tấn. Tuy nhiên, mức dự báo này vẫn cao so với mức ước tính 520 triệu tấn trong niên khóa 2023/24. Sự gia tăng này là do lượng dự trữ ở các nước xuất khẩu chính tăng.

IGC dự báo thương mại gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 đạt 54 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 53 triệu tấn. Sự gia tăng này là do nhu cầu nhập khẩu thế giới cao hơn, đặc biệt là nhu cầu nhập khẩu cao hơn của Việt Nam. IGC dự báo tồn kho gạo toàn cầu cuối niên khóa 2024/25 là 176 triệu tấn, không đổi so với dự báo trước đó là 176 triệu tấn. Dự báo này tăng so với ước tính 174 triệu tấn trong niên khóa 2023/24. Sự gia tăng này là do nguồn cung cao hơn nhờ sản lượng cao hơn.

### Úc

#### ***USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của Úc.***

Trong bảng cân đối gạo mới nhất, USDA dự báo sản lượng gạo xay xát của Úc trong niên khóa 2024/25 (tháng 3 năm 2024 - tháng 2 năm 2025) là 425.000 tấn, thấp hơn dự báo chính thức của USDA là 465.000 tấn. Dự báo này cũng giảm so với mức ước tính là 445.000 tấn trong niên khóa 2023/24 do có khả năng nông dân chuyển sang sản xuất bông. Dự báo mức tiêu thụ gạo của Úc trong niên khóa 2024/25 là 410.000 tấn, không đổi so với dự báo chính thức của USDA. Dự báo này tăng so với ước tính 400.000 tấn trong niên khóa 2023/24 do dự kiến có làn sóng di cư mạnh dẫn tới tăng trưởng dân số trong năm 2024. Dự báo xuất khẩu gạo niên khóa 2024/25 của Úc là 260.000 tấn, không đổi so với dự báo chính thức của USDA. Do không có thay đổi về sản lượng, USDA dự kiến sẽ không có thay đổi nào trong hoạt động thương mại gạo. Úc đã xuất khẩu 52.000 tấn gạo trong ba tháng đầu niên khóa 2023/24. Dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2024/25 của Úc là 220.000 tấn, không đổi so với dự báo chính thức của USDA. Dự kiến hoạt động thương mại sẽ vẫn ổn định do sản lượng ổn định. Dự báo lượng gạo tồn kho cuối niên khóa 2024/25 của Úc là 203.000 tấn, cao hơn dự báo chính thức của USDA là 189.000 tấn. Tuy nhiên, dự báo này thấp hơn so với ước tính 223.000 tấn trong niên khóa 2023/24. USDA kỳ vọng lượng gạo tồn kho cuối năm sẽ vẫn tương đối ổn định trong niên khóa 2024/25 do sản lượng liên tiếp cao hơn mức trung bình.

### Châu Phi

FAO báo cáo rằng tại **Nigeria**, vụ lúa năm 2024 đã kết thúc vào tháng 7 và đang thu hoạch. Việc thu hoạch sẽ hoàn tất vào cuối tháng 10. FAO ước tính sản lượng lúa của Nigeria là 8,902 triệu tấn, tăng khoảng 3,7% so với

mức ước tính trước đó là 8,584 triệu tấn và tăng so với mức trung bình 5 năm 8,387 triệu tấn.

### Châu Âu

Theo dữ liệu xuất nhập khẩu gạo của EU, tính đến ngày 11 tháng 8 năm 2024, trong niên khóa 2023/24 (1 tháng 9 năm 2023 - 31 tháng 8 năm 2024), lượng gạo nhập khẩu và xuất khẩu của EU đã giảm so với mức của năm trước. Cho đến nay, EU đã nhập khẩu 1,315 triệu tấn gạo (quy đổi thành gạo xay xát) trong niên khóa 2023/24 (từ ngày 1 tháng 9 năm 2023 đến ngày 11 tháng 8 năm 2024), giảm khoảng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Tổng lượng gạo Japonica nhập khẩu đạt 198.234 tấn và tổng lượng gạo indica nhập khẩu đạt 1,12 triệu tấn từ ngày 1 tháng 9 năm 2023 đến ngày 11 tháng 8 năm 2024.

EU đã xuất khẩu 276.585 tấn gạo (tương đương đã xay xát) từ ngày 1 tháng 9 năm 2023 đến ngày 11 tháng 8 năm 2024, giảm khoảng 17,98% so với mức 337.223 tấn trong cùng kỳ năm vụ 2022/23 (ngày 1 tháng 9 năm 2022 đến ngày 13 tháng 8 năm 2023). Tổng lượng gạo Japonica xuất khẩu đạt 169.930 tấn và tổng lượng gạo indica xuất khẩu đạt 106.654 tấn từ ngày 1 tháng 9 năm 2023 đến ngày 13 tháng 8 năm 2024.

### III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

#### Thái Lan

Thị trường kết thúc tuần ngày 09/08 ảm đạm, thiếu vắng nhu cầu và không ghi nhận giao dịch nào trong suốt tuần qua do đang chờ thêm thông tin từ chính phủ Ấn Độ về việc gỡ bỏ các lệnh hạn chế xuất khẩu gạo. Các thương nhân đã hạ giá chào gạo tằm 5% tằm do nhu cầu xuất khẩu yếu, hiện được báo giá ở mức khoảng 563 USD/tấn, giảm khoảng 4 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 6 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 62 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước. Giá nội địa tuần qua giảm do vụ mới bắt đầu thu hoạch, giá lúa cũng đang trên đà giảm.

Theo số liệu sơ bộ từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), lũy kế xuất khẩu gạo trắng các loại (không bao gồm gạo Hom Mali) tính từ ngày 01/01 đến ngày 28/07 đạt khoảng 4,842 triệu tấn, tăng khoảng 35% so với cùng kỳ năm ngoái. USDA cho biết thêm, các nhà xuất khẩu tiếp tục thu mua gạo trắng và gạo đỏ để giao các hợp đồng đã ký. Nhu cầu quốc tế vắng lặng, đặc biệt là nhu cầu đối với phân khúc gạo trắng và gạo đỏ.

## Ấn Độ

Kết thúc tuần ngày 09/08, thị trường gạo phi basmati có xu hướng giảm do nhu cầu thấp. Nhu cầu quốc tế vẫn trầm lắng do tồn kho nước đến còn nhiều và người mua do đó nên người mua do dự, chưa vội nhập khẩu thêm, họ đang chờ nguồn cung mới, dự kiến nguồn lúa gạo vụ thu hoạch Kharif vào tháng 10 tới sẽ được đưa ra thị trường Uttar Pradesh, Ấn Độ. Trong khi người mua từ các thị trường quốc tế vẫn còn đang chần chừ để giao dịch, các giao dịch trong nước vẫn tiếp tục diễn ra. Các nhà xuất khẩu thu mua gạo nguyên liệu để giao các hợp đồng đã ký trước đó. Xuất khẩu gạo phi basmati dự kiến sẽ ổn định hơn khi các tuyến vận chuyển chính giảm cước vận chuyển bằng container đến Tây Phi.

Thị trường gạo basmati tuần qua yên ắng và có xu hướng giảm do nhu cầu từ nước đến yếu. Dự kiến sẽ điều chỉnh giá xuất khẩu tối thiểu (MEP) 950 USD/T/FOB đối với phân khúc gạo basmati giảm xuống còn quanh mức 800 – 850 USD/T/FOB. Thông tin ghi nhận có khả năng chính phủ sẽ đưa ra quyết định về việc điều chỉnh giá MEP vào ngày 15/09 và công bố quyết định và cuối tháng 09/2024.

Theo số liệu sơ bộ từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), tính đến ngày 9 tháng 8 năm 2024, diện tích trồng lúa vụ Kharif (tháng 6 - tháng 9) niên khóa 2023/24 của Ấn Độ đạt 33,178 triệu ha, tăng khoảng 4,3% so với ước tính là 31,816 triệu ha, theo tuyên bố của Bộ Nông nghiệp và Phúc lợi Nông dân. Tổng diện tích trồng lúa vụ Kharif đạt 97,989 triệu ha, tăng khoảng 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2024, lượng gạo dự trữ của Ấn Độ đạt 45,48 triệu tấn, tăng khoảng 22% so với lượng gạo dự trữ năm ngoái ở mức 37,44 triệu tấn và giảm khoảng 6,2% so với lượng gạo dự trữ tháng trước là 48,5 triệu tấn, theo dữ liệu từ Tổng công ty Lương thực Ấn Độ (FCI). Lượng gạo dự trữ của Ấn Độ vượt quá định mức dự trữ bắt buộc là 13,54 triệu tấn trong quý III.

Theo thông cáo báo chí của Bộ Thương mại và Công nghiệp, Ấn Độ đã xuất khẩu và mang về doanh thu 830,38 triệu USD (bao gồm cả gạo basmati và gạo non - basmati) vào tháng 7 năm 2024, giảm khoảng 15,3% so với mức ước tính là 980,39 triệu usd. Ấn Độ đã xuất khẩu và thu về 3,638 tỷ USD trong bốn tháng đầu niên khóa 2024/25 (tháng 4 - tháng 7 năm 2024), giảm khoảng 4,29% so với mức ước tính là 3,801 tỷ USD. Sự sụt giảm này là do lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng non - basmati và gạo tấm đang diễn ra.

### Campuchia

Campuchia đã xuất khẩu 379.546 tấn gạo xay xát trong 7 tháng đầu năm 2024 (tháng 1 - tháng 7), tăng khoảng 4,56% so với cùng kỳ năm trước, BNE IntelliNews đưa tin trích dẫn báo cáo của KIRIPOST. Campuchia đã thu được 280 triệu usd từ xuất khẩu gạo trong thời gian từ tháng 1 - tháng 7 năm 2024. Campuchia đã xuất khẩu 186.377 tấn gạo trị giá 144,92 triệu usd sang Châu Âu, 77.204 tấn gạo trị giá 48,28 triệu usd sang Trung Quốc, 77.933 tấn gạo trị giá 53,58 triệu usd sang các quốc gia thuộc khối ASEAN (bao gồm cả Đông Timor) và 38.032 tấn gạo trị giá 33,19 triệu usd sang các khu vực khác như Châu Phi, Trung Đông và Bắc Mỹ.

### Pakistan

Kết thúc tuần ngày 09/08, gạo 5% tấm của Pakistan hiện được báo giá ở mức khoảng 544 usd/tấn, giảm khoảng 13 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 45 USD/tấn so với tháng trước và tăng khoảng 9 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu xuất khẩu đối với gạo phi basmati yên ắng do có khả năng chính phủ Ấn Độ sẽ gỡ bỏ lệnh hạn chế xuất khẩu gạo. Hơn nữa, cước phí vận chuyển ở các cảng Châu Phi hiện đã tăng gấp đôi làm ảnh hưởng đến các hoạt động giao dịch. Tồn kho gạo vụ cũ không có sẵn số lượng lớn và chất lượng phù hợp để xuất khẩu. Các nhà xuất khẩu đang chờ đợi nguồn cung từ vụ mới 2024, đã bắt đầu thu hoạch nhưng số lượng còn hạn chế. Tuy nhiên, nhu cầu xuất khẩu gạo trong thời gian tới được kỳ vọng sẽ có chuyển biến tích cực. Dự kiến có nhu cầu nhập gạo trắng 5% tấm các loại từ Miến Điện và giao hàng trong tháng 10 – 12/2024. Năm 2024, nước này sẽ sản xuất thêm gạo trắng phi basmati nhiều hơn basmati do nhu cầu đối với phân khúc gạo phi basmati có khuynh hướng tăng.

Ủy ban Châu Âu (EC) báo cáo rằng các quan chức Liên minh Châu Âu đã phát hiện thành phần biến đổi gen (GMO) trong các mẫu thu từ các lô hàng gạo basmati nhập khẩu từ Pakistan, theo báo cáo của Pakistan Today.

### Miến Điện

Giá gạo trắng có xu hướng tăng trong tuần kết thúc ngày 09/08. Sau khi kết quả thầu Bulog được công bố, giá gạo tấm ổn định còn giá gạo trắng 5% tấm tăng khoảng 3 – 4%. Nguồn cung ổn định, tuy nhiên nhu cầu vẫn chậm, chủ yếu có các giao dịch gạo tấm từ Châu Âu và một vài giao dịch gạo tấm từ Việt Nam, còn nhu cầu từ Trung Quốc và Châu Phi yếu. Giá gạo nguyên liệu tăng nhẹ, do lũ lụt trong nước làm quá trình vận chuyển bị trì hoãn dẫn đến cước vận chuyển tăng, gây áp lực lên giá gạo. Lũ lụt đã làm trì hoãn quá trình vận chuyển dẫn đến cước vận chuyển tăng thêm. Nhiều nguồn tin cho biết Miến Điện đã thắng 3 gói thầu với giá tốt trong đợt thầu do Bulog mở hội

tháng 7/2024 vừa qua. Trong giai đoạn tháng 01 – 05/2024, có 11% tổng lượng gạo nhập khẩu từ Bulog, Indonesia.

Theo dữ liệu sơ bộ từ Liên đoàn Gạo Miến Điện, nước này đã xuất khẩu 165.444 tấn gạo trong tháng 07/2024. Trong đó, có khoảng 46% tổng lượng gạo xuất khẩu là gạo tằm chủ yếu xuất khẩu sang các nước như Bỉ, Trung Quốc, Tây Ban Nha và khoảng 35% tổng lượng gạo xuất khẩu là gạo trắng 5% tằm và 10% tằm.

#### **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>09 - 08</b>	<b>12 - 08</b>	<b>13 - 08</b>	<b>14 - 08</b>	<b>15 - 08</b>
Trung Quốc (CNY/USD)	7.17	7.17	7.16	7.14	7.17
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.91	0.91	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15940.37	15949.57	15814.17	15597.24	15732.88
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.42	4.45	4.45	4.42	4.43
Philippines Peso (PHP/USD)	57.28	57.27	57.04	56.95	57.24
Hàn Quốc (KRW/USD)	1364.27	1370.05	1367.64	1355.95	1363.40
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	146.49	147.55	146.98	146.87	148.91
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.95	83.94	83.92	83.93	83.96
Miến Điện (MMK/USD)	2097.03	2099.54	2097.90	2096.93	2098.43
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278.66	278.59	278.68	278.72	278.64
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.25	35.19	35.02	35.01	35.08
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25289.27	25081.00	25268.69	24992.94	25066.73

#### **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

##### **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

###### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 15/08/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 1,465 triệu ha/1,480 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 1,063 triệu ha, với năng suất khoảng 60 tạ/ha, sản lượng ước đạt 6,378 triệu tấn lúa.

###### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 09.08.2024 đến 15.08.2024:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

## 2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

### - **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 12.707 ha (giảm 3.615 ha so với kỳ trước, tăng 5.668 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 24 ha; phòng trừ trong kỳ 2.396 ha. Phân bố chủ yếu tại: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh, Vĩnh Long...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 6.895 ha (tăng 3.310 ha so với kỳ trước, giảm 2.634 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.972 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tây Ninh, Kiên Giang...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 17.588 ha (tăng 11.588 ha so với kỳ trước, giảm 3.821 ha so với CKNT), nhiễm nặng 510 ha, phòng trừ trong kỳ 4.200 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Lai Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Cà Mau, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Trà Vinh, Kiên Giang, Đồng Nai...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 13.670 ha (tăng 9.192 ha so với kỳ trước, tăng 6.716 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 9.721 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tiền Giang, Đồng Nai...;

- **Bọ phấn (rầy phấn trắng):** Mật độ phổ biến 2.000 – 4.000 con/m<sup>2</sup>, nơi cao >6.000 con/m<sup>2</sup>. Diện tích nhiễm 9.263 ha (giảm 5.223 ha so với tuần trước), trong đó nhiễm nặng 1.862 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng Tháp, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bình Phước, An Giang...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.968 ha (giảm 120 ha so với kỳ trước, tăng 46 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 08 ha; phòng trừ trong kỳ 854 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 8.823 ha (giảm 597 ha so với kỳ trước, giảm 9.973 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; phòng trừ trong kỳ 3.214 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Tiền Giang ...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 15.037 ha (tăng 2.229 ha so với kỳ trước, giảm 15.559 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 126 ha; phòng trừ

trong kỳ 10.949 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Định, Dak Lak, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 225 ha (tăng 04 ha so với kỳ trước, giảm 130 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 154 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Gia Lai, Hậu Giang, Kiên Giang,...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 4.723 ha (giảm 25.473 ha so với kỳ trước, giảm 1.675 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 10.837 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Bình, Hải Dương, Bắc Giang, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Bình Phước ...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 10.874 ha (tăng 1.391 ha so với kỳ trước, giảm 2.063 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 328 ha; phòng trừ trong kỳ 3.265 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Đồng Nai, Hậu Giang,...;

**Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 02 đến ngày 08/08/ 2024**

Stt	Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Địa điểm có mẫu dương tính	Ngày test
					Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%		
1	Thái Bình	114	0	114	0	0	4	3,5	Rầy: Quỳnh Phụ – Thái Bình: 04 mẫu	02/8
2	Hải Phòng	700	0	700	0	0	17	2,4	Rầy: Vĩnh Bảo – Hải Phòng: 5 mẫu; An Lão – Hải Phòng: 5 mẫu; An Dương – Hải Phòng: 6 mẫu; Tiên Lãng – Hải Phòng: 1 mẫu	2/8
<b>Tổng</b>		<b>833</b>	<b>0</b>	<b>833</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>2,5</b>		

**Nhận xét:** Trong 833 mẫu rầy thì có 21 mẫu thử nghiệm (Vĩnh Bảo – Hải Phòng: 5 mẫu; An Lão – Hải Phòng: 5 mẫu; An Dương – Hải Phòng: 6 mẫu; Tiên Lãng – Hải Phòng: 1 mẫu và Quỳnh Phụ – Thái Bình: 04 mẫu) phản ứng

dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen SRBSDV (Southern rice black streaked dwarf virus).

## **2.2. Dự báo sâu bệnh:**

### **\* Trên cây lúa**

#### **a) Các tỉnh Bắc Bộ:**

- *Rầy nâu và rầy lưng trắng*: tiếp tục tích lũy mật độ, hại diện hẹp trên những ruộng trũng, lưu nước, giống nhiễm, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa Mùa sớm – chính vụ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

- *Sâu đục thân 2 chấm*: Sâu non phát sinh gây hại tăng so với kỳ trước, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. Trưởng thành lúa 4 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng.

Ngoài ra, *bệnh đạo ôn* tiếp tục phát sinh gây hại cục bộ ở các tỉnh trung du miền núi (Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Bắc Kạn,...); *bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn* hại tăng sau các đợt mưa đông; *chuột, bọ trĩ, ruồi đục nõn, bệnh khô vằn, lúa cỏ*,... tiếp tục hại.

#### **b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:**

- *Chuột*: tiếp tục phát sinh gây tăng trên các trà lúa, hại nặng tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

- *Bệnh khô vằn*: tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm, trà chính vụ, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm.

Ngoài ra, *rầy nâu, rầy lưng trắng, nhện gié, bệnh bạc lá, bệnh đen lem lép hạt*, ... tiếp tục gây hại xu hướng tăng trên lúa Hè Thu- lúa Mùa sớm.

#### **c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn*,... tiếp tục phát sinh gây hại tăng, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn trổ - chín. Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn,... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh rộ - đòng trổ.

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa giai đoạn đứng cái – làm đòng ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk,...

- *Chuột* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ và gây hại rải rác lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

- *Ốc bươu vàng*: Gây hại rải rác lúa Mùa giai đoạn xuống giống - mạ ở các vùng trũng thấp.

#### d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: trên đồng phổ biến rầy tuổi 2-3 tiếp tục phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, cục bộ có diện tích nhiễm nặng trên lúa giai đoạn đòng trổ - chín; cần theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy và tình hình thời tiết tại địa phương, thực hiện “né rầy” hiệu quả và hạn chế được thiệt hại do điều kiện thời tiết bất lợi gây ra,

- *Bệnh đạo ôn*: Có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trên các trà lúa giai đoạn từ đẻ nhánh – đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

Ngoài ra, cần chú ý *rầy phấn trắng* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa mới xuống giống <15 NSS; *chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ - chín.

## II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/07 đến 31/07/2024 đạt 751.093 tấn, trị giá 451,772 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 13,92% và về trị giá tăng 24,78%. Lũy kế xuất khẩu gạo 7 tháng đầu năm 2024 đạt **5,299 triệu tấn**, trị giá **3,340 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2023 tăng 8,3% về số lượng và tăng 27,65% về trị giá.

### \* Thị trường xuất khẩu tháng 7/2024:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	372.289	215.034.771	49,57%
Ghana	78.246	52.103.753	10,42%
Malaysia	68.227	39.492.939	9,08%
Indonesia	66.254	37.420.340	8,82%
Ivory Coast	49.656	28.109.012	6,61%
Singapore	12.481	8.226.270	1,66%
Papua New Guinea	8.951	5.670.834	1,19%
China	8.821	5.139.410	1,17%
Saudi Arabia	5.753	4.362.757	0,77%
Campuchia	5.174	3.220.209	0,69%
United Arab Emirates	5.098	3.627.752	0,68%
Mozambique	5.051	3.411.437	0,67%
Hongkong	5.043	3.524.705	0,67%
Australia	4.205	3.435.098	0,56%
Taiwan	2.232	1.390.844	0,30%
United States of America	2.004	1.902.381	0,27%

Laos	1.814	1.103.229	0,24%
Russia	1.506	991.720	0,20%
East Timor	749	484.775	0,10%
Chile	728	438.984	0,10%
South Africa	664	503.654	0,09%
Netherlands	521	418.841	0,07%
Poland	482	400.245	0,06%
Spain	399	341.442	0,05%
Ukraine	260	175.440	0,03%
Angola	147	110.970	0,02%
France	127	114.514	0,02%
Turkey	119	118.934	0,02%
Senegal	53	35.765	0,01%
<i>Các nước khác</i>	<i>44.040</i>	<i>30.460.521</i>	<i>5,86%</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>751.093</b>	<b>451.771.546</b>	<b>100,00%</b>

### **III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/08 – 15/08/2024 có 43 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 279.900 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Star City	HCM	15/07/2024	21.500	Philippines
2	Việt Thuần	HCM	16/07/2024	52.800	Châu Phi
3	Đông Thịnh	HCM	17/07/2024	6.600	Philippines
4	VTV Dragon	HCM	20/07/2024	4.000	Philippines
5	Bulk Antigua	HCM	22/07/2024	49.000	Châu Phi
6	Himan Star	HCM	22/07/2024	4.500	Philippines
7	Nam Phát Ocean	HCM	23/07/2024	6.600	Philippines
8	Garnet	HCM	25/07/2024	15.000	Trung Đông
9	Hoàng Triều 68	HCM	25/07/2024	5.000	Philippines
10	Ocean Bright	HCM	25/07/2024	6.600	Philippines
11	Đông Ấn	HCM	26/07/2024	6.600	Philippines
12	Quang Minh 29	HCM	27/07/2024	6.700	Malaysia
13	Bangpakaew	HCM	28/07/2024	7.400	Philippines
14	Đức Đạt 666	HCM	28/07/2024	6.800	Philippines
15	Tân An Honesty	HCM	29/07/2024	4.050	Philippines
16	An Bình 18	HCM	30/07/2024	4.000	Philippines
17	Evropi	HCM	30/07/2024	30.000	Châu Phi

18	Mekong	HCM	30/07/2024	4.000	Malaysia
19	Nam Phát Star	HCM	30/07/2024	2.750	Malaysia
20	Tân An 01	HCM	30/07/2024	4.050	Philippines
21	Phú An 36	HCM	31/07/2024	4.750	Philippines
22	Phúc Hoàng 25	HCM	31/07/2024	3.350	Indonesia
23	Quang Minh 5	HCM	31/07/2024	4.100	Malaysia
24	Viễn Đông 09	HCM	31/07/2024	6.000	Philippines
25	Minh Trường 18	HCM	01/08/2024	4.800	Indonesia
26	Ocean 86	HCM	01/08/2024	6.600	Philippines
27	Phúc Thuận 89	HCM	01/08/2024	4.800	Philippines
28	Star 16	HCM	01/08/2024	5.700	Philippines
29	Phú an 368	HCM	02/08/2024	4.750	Philippines
30	Royal 88	HCM	02/08/2024	5.000	Indonesia
31	Thái Bình 39	HCM	02/08/2024	3.800	Philippines
32	Destiny	HCM	03/08/2024	17.600	Châu Phi
33	Quang Minh 6	HCM	03/08/2024	4.100	Malaysia
34	Royal 89	HCM	03/08/2024	5.050	Philippines
35	Nasico Eagle	HCM	04/08/2024	6.350	Philippines
36	Oriental Star	HCM	04/08/2024	4.750	Philippines
37	Minh Anh 01	HCM	06/08/2024	3.500	Malaysia
38	Sea Dragon 9999	HCM	06/08/2024	4.900	Indonesia
39	Đông Phú	HCM	07/08/2024	12.000	Philippines
40	Hòa Bình 09	HCM	07/08/2024	6.450	Philippines
41	Mỹ Hưng	HCM	07/08/2024	6.000	Philippines
42	Trường An 05	HCM	07/08/2024	6.600	Philippines
43	Vinacomin Halong	HCM	07/08/2024	7.400	Philippines
44	Vinacomin Hanoi	HCM	07/08/2024	7.400	Philippines
45	An Thịnh Phú 08	HCM	08/08/2024	6.300	Philippines
46	Long Tân 99	HCM	08/08/2024	4.850	Philippines
47	Green Sky	HCM	09/08/2024	4.000	Indonesia
48	Long Tân 3	HCM	09/08/2024	4.850	Philippines
49	Phú an 369	HCM	09/08/2024	4.850	Philippines
50	Thái Bình 01	HCM	09/08/2024	12.500	Indonesia
51	Ocean 88	HCM	10/08/2024	12.200	Indonesia
52	Hải Âu 58	HCM	11/08/2024	4.800	Philippines
53	Hòaàng Dương Vigor	HCM	12/08/2024	4.850	Malaysia
54	Tân An Advance	HCM	12/08/2024	6.400	Philippines
55	Vinh Quang Star	HCM	12/08/2024	6.850	Philippines
56	New Xa La	HCM	13/08/2024	4.100	Philippines
57	Royal 18	HCM	13/08/2024	5.050	Philippines

**\_Bản tin 1467 (Từ Ngày 09/08/2024 Đến Ngày 15/08/2024)\_**

58	Seagull Victory	HCM	13/08/2024	10.500	Philippines
59	Sunrise 69	HCM	13/08/2024	6.800	Philippines
60	Vinh Quang 379	HCM	13/08/2024	3.800	Philippines
61	Hòa Bình 54	HCM	14/08/2024	4.750	Philippines
62	Hồng Lĩnh 1	HCM	14/08/2024	12.250	Indonesia
63	Quang Minh 9	HCM	14/08/2024	4.000	Indonesia
64	Royal 27	HCM	14/08/2024	13.000	Indonesia
65	Hòa Bình 45	HCM	15/08/2024	4.000	Philippines
66	PHC Fortune	HCM	15/08/2024	6.000	Philippines
67	Phú An 288	HCM	15/08/2024	4.350	Philippines
68	Tuấn Dũng 36	HCM	15/08/2024	6.100	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>550.850</b>	



#### IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	15/08	+/-	15/08	+/-	15/08	+/-	15/08	+/-	15/08	+/-	15/08	+/-	15/08	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	7.750	+500	8.150	+400	8.250	+650	8.050	+350	8.000	+100	8.500	+550	8.550	+550	8.550	8.179
Lúa thường	7.550	+400	7.800	+250	7.600	+225	7.850	+350	7.850	+50	8.000	+250	8.050	+800	8.050	7.814
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	9.150	+500	9.850	+200	10.000	+775	9.800	+100	9.800	+100			10.600	+800	10.600	9.867
Lúa thường	8.950	+500	9.450	-	8.900	+200	9.550	-	9.500	-100			9.850	+900	9.850	9.367
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	11.750	+100	12.650	+650	12.475	+325	12.550	+350	12.450	+450			13.100	+750	13.100	12.496
Lứt loại 2	11.650	+100	11.700	+350	11.775	+125	11.750	+250	11.950	+500	11.950	+300	11.550	+300	11.950	11.761
Xát trắng loại 1			14.650	+650			14.450	+250	14.350	+450	14.950	+600	15.150	+400	15.150	14.710
Xát trắng loại 2			13.650	+200			13.850	+100	13.750	+200	13.850	+300	13.650	+300	13.850	13.750
<b>Phu Phẩm</b>																
Tám 1/2	9.550	+50	9.650	+200	9.400	-	10.050	-	9.650	+350	10.050	-	10.150	+200	10.150	9.786
Tám 2/3			8.750	+100	9.300	-			8.150	-			8.450	+200	9.300	8.663
Tám 3/4	8.050	-	8.250	+150	8.400	+150									8.400	8.233
Cám xát	7.250	+200	7.200	+50	7.350	+50	7.250	-	7.250	+200	7.350	-	7.150	+100	7.350	7.257
Cám lau	7.250	+200	7.150	+50	7.350	+50	7.250	-	7.250	+200	7.350	-	7.250	+100	7.350	7.264
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	13.900	+100	14.050	+200	14.250	+100	14.150	+350	13.900	+100	14.250	+100	13.950	+100	14.250	14.064
10%			13.850	+100					13.700	+300					13.850	13.775
15%	13.700	+100	13.750	+100	14.050	+100			13.500	+300	14.050	+100	13.650	+100	14.050	13.783
20%									13.300	+400					13.300	13.300
25%	13.500	+100	13.150	+100	13.850	+100			13.100	+400	13.850	+100	13.350	+200	13.850	13.467

\*\*\*